

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
ĐIỆN
QUANG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,
L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN
QUANG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0300363808
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026-03-27 20:11:47
Foxit PhantomPDF Version: 9.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang (tên cũ là Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 20 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên
Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Ngà Huế	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quốc Toàn	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Công Tuấn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 09 tháng 09 năm 2025
Ông Dương Hồ Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 19 tháng 05 năm 2025
Bà Nguyễn Thái Quỳnh Lê	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 09 tháng 12 năm 2025 là Ông Hồ Quỳnh Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 10 tháng 12 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Quốc Toàn – Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Toàn

Số: 19-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2026 từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại mục V.7 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thu hồi được 8.000.000.000 VND làm giảm chi phí trích lập dự phòng đối với khoản trả trước cho người bán của 2 công ty như sau:

- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Bình An số tiền là 22.200.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.000.000.000 VND);
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Phát Plastic số tiền là 19.800.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 24.000.000.000 VND).

Cho đến ngày phát hành báo cáo này, chúng tôi không được cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến quá trình công ty làm việc với nhà cung cấp hoặc với các cơ quan có thẩm quyền để thu hồi công nợ đã ứng trước nêu trên, cũng như không thu thập được biên bản đối chiếu xác nhận nợ. Do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của số dư khoản ứng trước và tính đúng đắn của việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản ứng trước này cũng như không xác định được mức độ ảnh hưởng, các điều chỉnh cần thiết (nếu có) và các yếu tố có liên quan đến Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm 2025 và 2024.

Như trình bày tại mục V.7 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản phải thu khách hàng là Công ty TNHH Tăng Tốc số tiền 47.558.925.815 VND. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, chúng tôi không được cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến quá trình công ty làm việc với khách hàng hoặc với các cơ quan có thẩm quyền để thu hồi công nợ phải thu nêu trên. Do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản phải thu khách hàng này cũng như không xác định được mức độ ảnh hưởng, các điều chỉnh cần thiết (nếu có) và các yếu tố có liên quan đến Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm 2025 và 2024.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác


Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán số 1607.01.03/2024/BCTC-NTV2 ngày 05 tháng 04 năm 2025. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ về tính hiện hữu của số dư khoản ứng trước cho người bán là Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Bình An số tiền là 26.000.0000.000 VND; Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Phát Plastic số tiền là 24.000.0000.000 VND và tính đúng đắn của việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản ứng trước này và khoản phải thu khách hàng là Công ty TNHH Tăng Tốc số tiền 47.558.925.815 VND; cũng như không xác định được mức độ ảnh hưởng, các điều chỉnh cần thiết (nếu có) và các yếu tố có liên quan đến Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2024.

Công ty TNHH Kiểm toán NVA
Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Ngọc Tuấn
Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2837-2024-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Kiểm toán viên



Lê Bảo Ngọc
Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3906-2022-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		555.925.313.577	597.769.757.409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23.961.835.756	30.846.248.785
1. Tiền	111		23.961.835.756	30.846.248.785
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	49.433.160.447	46.433.160.447
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.433.160.447	9.433.160.447
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	37.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		299.523.445.469	346.004.766.433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	216.892.831.252	274.336.353.981
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	175.679.621.789	170.363.665.163
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	20.963.283.001	10.953.829.467
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(114.207.312.763)	(111.919.313.153)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		195.022.190	270.230.975
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	156.391.434.862	147.458.345.489
1. Hàng tồn kho	141		166.090.447.621	160.282.337.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.699.012.759)	(12.823.991.982)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.615.437.043	27.027.236.255
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	10.129.392.454	8.084.576.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		337.185	2.909.154.938
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	16.485.707.404	16.033.504.861
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		430.321.054.665	436.945.799.790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.770.618.947	1.221.194.735
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	2.770.618.947	1.221.194.735
II. Tài sản cố định	220		128.244.540.721	135.897.184.974
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	58.055.219.375	56.109.660.921
- Nguyên giá	222		133.594.328.215	152.485.679.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.539.108.840)	(96.376.018.571)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	70.189.321.346	79.787.524.053
- Nguyên giá	228		85.466.677.259	94.132.756.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.277.355.913)	(14.345.232.046)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	299.305.894.997	299.827.420.081
1. Đầu tư vào công ty con	251		217.632.555.571	217.632.555.571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.305.000.000	15.305.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		96.316.600.000	96.316.600.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(29.948.260.574)	(29.426.735.490)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		986.246.368.242	1.034.715.557.199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		236.375.830.092	286.098.327.551
I. Nợ ngắn hạn	310		236.375.830.092	286.098.327.551
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	40.933.997.339	59.130.938.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	16.472.364.515	3.612.630.697
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	622.470.717	828.278.343
4. Phải trả người lao động	314		3.851.014.000	3.838.277.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	13.690.192.073	7.836.916.271
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	21.977.770.685	20.821.253.099
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	63.799.231.743	112.284.765.347
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	4.137.597.639	2.862.667.744
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		70.891.191.381	74.882.600.381
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		749.870.538.150	748.617.229.648
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	744.782.007.684	743.528.699.182
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(167.011.563.046)	(167.011.563.046)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		323.963.243.487	323.963.243.487
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(100.158.508.232)	(101.411.816.734)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(101.411.816.734)	24.706.385.391
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.253.308.502	(126.118.202.125)
II. Nguồn kinh phí	430		5.088.530.466	5.088.530.466
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	5.088.530.466	5.088.530.466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		986.246.368.242	1.034.715.557.199

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi



Tổng Giám đốc

Trần Quốc Toàn

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	605.266.842.272	581.987.717.483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9.327.748.050	9.430.754.243
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	595.939.094.222	572.556.963.240
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	462.582.772.422	432.460.597.312
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		133.356.321.800	140.096.365.928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	12.913.236.511	8.882.382.756
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.705.705.493	29.405.341.244
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.373.768.235	7.552.984.544
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	108.501.962.396	90.775.858.527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	45.018.415.744	157.873.114.151
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.956.525.322)	(129.075.565.238)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	18.104.308.998	3.040.161.678
12. Chi phí khác	32	VI.9	82.236.397	82.798.565
13. Lợi nhuận khác	40		18.022.072.601	2.957.363.113
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.065.547.279	(126.118.202.125)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.812.238.777	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.253.308.502	(126.118.202.125)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi



Tổng Giám đốc

Trần Quốc Toàn

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.065.547.279	(126.118.202.125)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.365.658.361	6.755.614.678
- Các khoản dự phòng	03	959.475.366	125.764.489.920
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(37.386.026)	79.755.706
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.635.581.623)	(8.221.933.674)
- Chi phí lãi vay	06	5.373.768.235	7.552.984.544
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(11.908.518.408)	5.812.709.049
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	50.518.759.497	71.110.796.164
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(5.808.110.150)	(2.022.049.884)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	1.792.752.640	(6.263.604.834)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.044.815.998)	3.712.405.327
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.424.015.872)	(7.802.466.535)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.266.784.232)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.991.409.000)	(4.210.261.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.867.858.477	60.337.528.487
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(8.379.092.948)	(384.554.354)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	26.428.454.545	2.868.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(39.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.000.000.000	39.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(49.966.000.000)
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.481.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	4.551.378.522	29.401.488.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.600.740.119	(12.599.584.432)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	201.716.826.761	258.829.261.897
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(250.202.360.365)	(292.865.909.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48.485.533.604)	(34.036.647.986)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(7.016.935.008)	13.701.296.069
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.846.248.785	17.224.708.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	132.521.979	(79.755.706)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	23.961.835.756	30.846.248.785

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Bích Ái

Lê Thị Kim Chi

Trần Quốc Toàn

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang (tên cũ là Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 20 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 262 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 262 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Các Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Bóng đèn Điện Quang	Đường số 1, Khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hoà, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Lô HT-2-2, Đường D2, Khu công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	10.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	6.000.000.000	51%
Công ty TNHH MTV Điện Quang thông minh	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình công nghệ thông tin...	6.000.000.000	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng, thiết kế trang trí nội thất....	3.000.000.000	100%

b) Các Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Lô A Đường số 1 khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại	49,19%

c) Các đơn vị trực thuộc

- Chi Nhánh Đèn ống – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi Nhánh Ống thủy tinh – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang - TTPP và BH Bắc MêKông
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang - TTPP và BH Trung Trung Bộ

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu về cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	02 – 15 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Nhóm Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 2% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

PH: 0
T
LIÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

21
ĐN
T.M
N'
T.P.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

22. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tiền mặt	598.244.484	85.601.859
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.363.591.272	30.760.646.928
Cộng	<u>23.961.835.756</u>	<u>30.846.248.785</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Đầu tư tài chính

Chương khoản kinh doanh

	31/12/2025		01/01/2025			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết		433.160.447	1.306.414.000	-	433.160.447	1.386.042.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.719	433.136.656	1.306.342.500	-	433.136.656	1.385.966.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2	23.791	71.500	-	23.791	75.600
Cổ phiếu chưa niêm yết		9.000.000.000	-		9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	(*)	-	9.000.000.000	(*)
Cộng	585.221	9.433.160.447	-	577.699	9.433.160.447	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng, hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 7,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là từ 3,7%/năm đến 8%/năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025				01/01/2025			
	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		217.632.555.571		(9.000.000.000)		217.632.555.571		(9.000.000.000)
Công ty TNHH Một thành viên Công nghệ cao Điện Quang	100%	176.271.000.000	(*)	-	100%	176.271.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một thành viên Bóng đèn Điện Quang	100%	24.201.555.571	(*)	-	100%	24.201.555.571	(*)	-
Công ty TNHH Một thành viên Điện Quang Thông Minh	100%	6.000.000.000	-	(6.000.000.000)	100%	6.000.000.000	-	(6.000.000.000)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	51%	5.100.000.000	(*)	-	51%	5.100.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	51%	3.060.000.000	(*)	-	51%	3.060.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một thành viên Quasarlum	100%	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	100%	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		15.305.000.000		(3.335.000.000)		15.305.000.000		(3.335.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	42%	11.970.000.000	(*)	-	42%	11.970.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần 4P	49,19%	3.335.000.000	-	(3.335.000.000)	49,19%	3.335.000.000	-	(3.335.000.000)
Đầu tư vào công ty khác		96.316.600.000		(17.613.260.574)		96.316.600.000		(17.091.735.490)
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (i)		45.150.600.000	49.665.660.000	-		45.150.600.000	59.927.160.000	-
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare (ii)		49.966.000.000	33.552.739.426	(16.413.260.574)		49.966.000.000	34.074.264.510	(15.891.735.490)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đầu tư AP		1.200.000.000	-	(1.200.000.000)		1.200.000.000	-	(1.200.000.000)
Cộng		329.254.155.571		(29.948.260.574)		329.254.155.571		(29.426.735.490)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 4.104.600 cổ phần Tập đoàn Dệt May Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.104.600 cổ phần).

(ii) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 19,37% tương ứng 5.810.000 cổ phần, giá trị cổ phần theo mệnh giá là 58.100.000.000 VND. Công ty đã nhận chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng số 236./2024/HDCNC ngày 20 tháng 3 năm 2024.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Bên thứ ba	184.232.221.810	251.694.505.613
Công ty TNHH Tăng Tốc	47.558.925.815	47.558.925.815
Các đối tượng khác (*)	136.673.295.995	204.135.579.798
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	<u>32.660.609.442</u>	<u>22.641.848.368</u>
Cộng	<u>216.892.831.252</u>	<u>274.336.353.981</u>

(*) Không có đối tượng nào có số dư nợ chiếm trên 10% tổng số dư nợ.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	83.689.761.060	84.748.625.679
Bên thứ ba	91.989.860.729	85.615.039.484
Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại dịch vụ Nhựa Bình An	22.200.000.000	26.000.000.000
Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại Tín Phát Plastic	19.800.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thuận An	16.743.495.300	16.743.495.300
Các đối tượng khác (*)	<u>33.246.365.429</u>	<u>18.871.544.184</u>
Cộng	<u>175.679.621.789</u>	<u>170.363.665.163</u>

(*) Không có đối tượng nào có số dư nợ chiếm trên 10% tổng số dư nợ.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	-	2.000.000.000
Cộng	-	<u>2.000.000.000</u>

Cho bên liên quan là Công ty TNHH Một thành viên Điện Quang Thông Minh (công ty con) vay theo Giấy đề nghị ngày 15 tháng 3 năm 2024 với thời hạn cho vay 12 tháng. Mục đích cho vay để thực hiện bảo lãnh hợp đồng các dự án. Lãi suất tính 0,5% trên giá trị hợp đồng có phát sinh bảo lãnh và phí sử dụng vốn theo quy định của tập đoàn là 3%/năm theo thông báo số 11419/OL-TCKT ngày 19 tháng 6 năm 2023. Đến ngày 26 tháng 03 năm 2025, Công ty đã thu hồi khoản tiền này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Phải thu khác

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a) Phải thu khác ngắn hạn	20.963.283.001	10.953.829.467
Bên thứ ba	9.371.034.140	6.861.580.606
Phải thu người lao động	5.114.984.227	5.800.874.536
Phải thu lãi tiền gửi	232.893.151	411.065.755
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	17.241.870
Ký quỹ LC ngắn hạn	2.386.106.124	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.637.050.638	632.398.445
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	11.592.248.861	4.092.248.861
Cổ tức phải thu	11.592.248.861	4.092.248.861
b) Phải thu khác dài hạn là Bên thứ ba	2.770.618.947	1.221.194.735
Ký quỹ ký cược dài hạn	729.396.398	1.221.194.735
Ký quỹ LC dài hạn	2.041.222.549	-
Cộng	<u>23.733.901.948</u>	<u>12.175.024.202</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Tăng Tốc (i)	47.558.925.815	(47.558.925.815)	47.558.925.815	(47.558.925.815)
Công ty TNHH MTV SX TM DV Nhựa Bình An (ii)	22.200.000.000	(22.200.000.000)	26.000.000.000	(26.000.000.000)
Công ty TNHH MTV SX TM DV Tín Phát Plastic (iii)	19.800.000.000	(19.800.000.000)	24.000.000.000	(24.000.000.000)
PDVSA Industrial S.A	8.818.821.475	(8.818.821.475)	8.818.821.475	(8.818.821.475)
Công ty Cổ Phần Hưng Thịnh Incons	8.699.926.084	(7.662.555.456)	8.699.926.084	(5.401.481.547)
Công ty TNHH MTV Quasarlum	8.778.639.160	(4.427.290.690)	8.581.919.852	-
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh	8.861.750.897	(3.599.635.011)	6.312.418.567	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Asc	140.084.316	(140.084.316)	140.084.316	(140.084.316)
Cộng	124.858.147.747	(114.207.312.763)	130.112.096.109	(111.919.313.153)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thành lập hội đồng thẩm định trích lập dự phòng và đánh giá tổn thất (thành phần bao gồm: Tổng Giám đốc – Chủ tịch hội đồng và 4 thành viên là Kế toán trưởng, Giám đốc KHVT, Trưởng ban quản trị ERP và Giám đốc QA). Biên bản họp hội đồng đã đánh giá xử lý tổn thất đối với khoản trả trước cho người bán và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với khoản phải thu khách hàng. Cụ thể như sau:

(i) Đây là khoản nợ phải thu phát sinh từ năm 2019 với tổng số nợ là: 317.789.809.863 đồng, Công ty đã thu hồi được 270.230.884.048 đồng, (trong đó: năm 2019: 109.000.000.000 đồng; năm 2020: 20.500.000.000 đồng; năm 2021: 14.397.690.000 đồng; năm 2022: 71.297.558.000 đồng; 2023: 0 đồng; năm 2024: 55.035.636.048 đồng). Ngày 31/12/2024, Công ty đã trích lập dự phòng 100% nợ phải thu khó đòi với khoản phải thu của Công ty TNHH Tăng Tốc số tiền 47.558.925.815 VND và cơ sở trích lập dự phòng là "khách hàng mất khả năng thanh toán, công ty không hoạt động tại địa chỉ đăng ký".

(ii) Đây là khoản trả trước từ ngày 18/1/2022 theo Hợp đồng mua bán số 01/HĐMB/BINH AN-ĐIỆN QUANG/2022 ngày 10/1/2022 giữa Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Bình An và Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang) và việc mua Hạt LLDPE Q1018N và Hạt LDPE LD2420D Thái Lan, với giá trị hợp đồng là 28.994.487.500 đồng (đã bao gồm thuế GTGT là 10%); theo hợp đồng mua bán: Thời gian giao hàng: theo yêu cầu giao hàng được hai bên xác nhận và Bên A nhận được giá trị tạm ứng; Phụ lục hợp đồng số 01 năm 2022 ngày 10/1/2022 về việc thay đổi thời gian giao hàng chậm nhất là ngày 31/12/2023; Phụ lục Hợp đồng số 2 ngày 01/01/2024 về việc thay đổi thời gian giao hàng chậm nhất đến ngày 31/12/2024. Ngày 31/12/2024, Công ty đã đánh giá xử lý tổn thất giá xử lý tổn thất trước cho Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Bình An số tiền 26.000.000.000 VND theo tỷ lệ 100% và cơ sở xử lý là "Nhà cung cấp đã ngừng hoạt động, không có khả năng trả lại số tiền công ty đã ứng trước". Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thu được số tiền 3.800.000.000 VND.

(iii) Đây là khoản trả trước từ ngày 18/1/2022 theo Hợp đồng mua bán số 01/HĐMB/TIN PHÁT-ĐIỆN QUANG/2022 ngày 10/1/2022 giữa Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Phát Plastic và Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang) và việc mua Hạt LLDPE Q1018N và Hạt LDPE LD2420D Thái Lan, với giá trị hợp đồng là 27.447.750.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT là 10%); theo hợp đồng mua bán: Thời gian giao hàng: Theo yêu cầu giao hàng được hai bên xác nhận và Bên A nhận được giá trị tạm ứng; Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/1/2022 về việc thay đổi thời gian giao hàng chậm nhất là ngày 31/12/2023; Phụ lục Hợp đồng số 2 ngày 01/01/2024 về việc thay đổi thời gian giao hàng chậm nhất đến ngày 31/12/2024. Ngày 31/12/2024, Công ty đã đánh giá xử lý tổn thất giá xử lý tổn thất trước cho Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Phát Plastic số tiền 24.000.000.000 VND theo tỷ lệ 100% và cơ sở xử lý là "Nhà cung cấp đã ngừng hoạt động, không có khả năng trả lại số tiền công ty đã ứng trước". Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thu được số tiền 4.200.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

	<u>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</u>
Số đầu năm	(111.919.313.153)
Trích lập dự phòng bổ sung	(10.287.999.610)
Hoàn nhập dự phòng	8.000.000.000
Số cuối năm	<u>(114.207.312.763)</u>

8. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	292.548.285	-	345.525.742	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.110.320.879	(4.126.249.981)	27.794.569.659	(5.487.359.026)
Công cụ, dụng cụ	87.721.753	-	709.601.029	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.442.917.713	-	13.056.271.076	-
Thành phẩm	57.807.889.105	(1.867.150.312)	53.855.762.156	(2.002.506.908)
Hàng hoá	80.349.049.886	(3.705.612.466)	64.520.607.809	(5.334.126.048)
Cộng	<u>166.090.447.621</u>	<u>(9.699.012.759)</u>	<u>160.282.337.471</u>	<u>(12.823.991.982)</u>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(12.823.991.982)	(7.222.110.316)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(5.601.881.666)
Hoàn nhập dự phòng	3.124.979.223	-
Số cuối năm	<u>(9.699.012.759)</u>	<u>(12.823.991.982)</u>

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	504.011.830	1.007.208.601
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.625.380.624	7.077.367.855
Cộng	<u>10.129.392.454</u>	<u>8.084.576.456</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị vận tải, truyền dẫn	Phương tiện dụng cụ quản lý	Thiết bị khác	Tài sản cố định khác	Cộng
Số dư đầu năm	49.127.262.175	14.000.903.315	27.117.210.009	7.553.171.543	54.687.132.450	152.485.679.492
Mua trong năm	-	-	1.597.923.191	-	6.781.169.757	8.379.092.948
Thanh lý, nhượng bán	16.359.842.225	6.063.675.871	4.068.442.609	778.483.520	-	27.270.444.225
Số dư cuối năm	32.767.419.950	7.937.227.444	24.646.690.591	6.774.688.023	61.468.302.207	133.594.328.215
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35.919.731.816	13.951.816.120	23.625.385.548	7.553.171.543	15.325.913.544	96.376.018.571
Khấu hao trong năm	826.886.607	36.909.416	1.046.579.512	-	4.523.158.959	6.433.534.494
Thanh lý, nhượng bán	16.359.842.225	6.063.675.871	4.068.442.609	778.483.520	-	27.270.444.225
Số dư cuối năm	20.386.776.198	7.925.049.665	20.603.522.451	6.774.688.023	19.849.072.503	75.539.108.840
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.207.530.359	49.087.195	3.491.824.461	-	39.361.218.906	56.109.660.921
Tại ngày cuối năm	12.380.643.752	12.177.779	4.043.168.140	-	41.619.229.704	58.055.219.375

31/12/2025 01/01/2025

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

42.497.835.159 67.269.822.419

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	80.979.877.737	509.897.400	12.642.980.962	94.132.756.099
Thanh lý, nhượng bán trong năm	8.666.078.840	-	-	8.666.078.840
Số dư cuối năm	72.313.798.897	509.897.400	12.642.980.962	85.466.677.259
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.449.553.684	509.897.400	10.385.780.962	14.345.232.046
Khấu hao trong năm	111.323.867	-	820.800.000	932.123.867
Số dư cuối năm	3.560.877.551	509.897.400	11.206.580.962	15.277.355.913
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	77.530.324.053	-	2.257.200.000	79.787.524.053
Tại ngày cuối năm	68.752.921.346	-	1.436.400.000	70.189.321.346
			31/12/2025	01/01/2025
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			9.048.878.362	9.048.878.362

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	36.875.962.255	36.875.962.255	50.247.431.718	50.247.431.718
Phải trả người bán trong nước	18.177.692.817	18.177.692.817	17.886.340.674	17.886.340.674
Phải trả người bán nước ngoài	18.698.269.438	18.698.269.438	32.361.091.044	32.361.091.044
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	4.058.035.084	4.058.035.084	8.883.506.507	8.883.506.507
Cộng	40.933.997.339	40.933.997.339	59.130.938.225	59.130.938.225

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Bên thứ ba		
Ningbo Osda Solar Co.,Ltd	3.769.211.280	-
Cambodia Airport Investment Co., Ltd	3.390.242.945	-
SHYFT GLOBAL, LLC	3.014.779.959	-
Các đối tượng khác (*)	6.298.130.331	3.612.630.697
Cộng	16.472.364.515	3.612.630.697

(*) Không có đối tượng nào có số dư nợ chiếm trên 10% tổng số dư nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ cán trừ trong năm	31/12/2025
a) Phải nộp	828.278.343	21.746.606.236	21.952.413.862	622.470.717
Thuế giá trị gia tăng	828.278.343	3.227.618.547	3.433.426.173	622.470.717
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	18.213.391.773	18.213.391.773	-
Các loại thuế khác	-	305.595.916	305.595.916	-
b) Phải thu	16.033.504.861	4.979.246.788	5.431.449.331	16.485.707.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.754.459.750	2.812.238.777	3.266.784.232	12.209.005.205
Thuế thu nhập cá nhân	4.279.045.111	2.167.008.011	2.164.665.099	4.276.702.199

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Bên thứ ba		
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	11.621.380.637	2.526.132.868
Chi phí lãi vay phải trả	178.761.486	229.009.123
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.890.049.950	5.081.774.280
Cộng	13.690.192.073	7.836.916.271

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Bên thứ ba		
Kinh phí công đoàn	2.691.909.197	2.622.191.348
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	731.500	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	10.193.318.034	10.193.318.034
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.381.232.000	4.381.232.000
Phải trả ngắn hạn khác	4.710.579.954	3.624.511.717
Cộng	21.977.770.685	20.821.253.099

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản phải trả khác nào quá hạn thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2025	Trong năm		31/12/2025
		Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	72.281.105.717	114.859.409.758	123.341.283.732	63.799.231.743
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (ii)	12.585.472.738	47.749.915.493	60.335.388.231	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (iii)	27.418.186.892	8.390.021.053	35.808.207.945	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	-	30.717.480.457	30.717.480.457	-
Cộng	112.284.765.347	201.716.826.761	250.202.360.365	63.799.231.743

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.5229607/2025-HĐCVHM/NHCT900-DIENQUANG ngày 15 tháng 01 năm 2025 với hạn mức cho vay là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các thiết bị điện/điện tử. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 63.799.231.743 đồng.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1401LAV240022238 ngày 29 tháng 03 năm 2024 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Trong năm 2025, Công ty đã tắt toán khoản vay này.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1047310.24 ngày 27 tháng 03 năm 2024 với hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân và lãi suất vay theo từng Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C mua nguyên vật liệu, hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực chiếu sáng và thiết bị điện của Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Trong năm 2025, Công ty đã tắt toán khoản vay này.

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức theo hợp đồng Cấp tín dụng số 01/CV - 038/016/24/048 ngày 30 tháng 09 năm 2024 với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân và lãi suất vay theo từng Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C mua nguyên vật liệu, hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực chiếu sáng và thiết bị điện của Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Trong năm 2025 Công ty đã tắt toán khoản vay này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Ông Hồ Quỳnh Hưng	25.179.930.000	7,33	25.179.930.000	7,33
Bà Nguyễn Thái Nga	32.456.320.000	9,45	41.256.320.000	12,01
Bà Nguyễn Thái Quỳnh Lê	22.304.170.000	6,49	22.304.170.000	6,49
Bà Trần Thị Linh	3.497.720.000	1,02	29.574.720.000	8,61
Bà Bùi Thị Hiền	20.300.000.000	5,91	-	0,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	43.319.780.000	12,6	23.100.040.000	6,72
Vốn góp của các cổ đông khác	128.522.740.000	37,41	134.165.480.000	39,05
Cổ phiếu quỹ	68.013.500.000	19,79	68.013.500.000	19,79
Cộng	343.594.160.000	100	343.594.160.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343.594.160.000	343.594.160.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.359.416	34.359.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu phổ thông	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu phổ thông	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

20. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.088.530.466	5.088.530.466
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5.088.530.466	5.088.530.466

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng

	31/12/2025	01/01/2025
a) Nợ khó đòi đã xử lý	17.727.837.341	17.727.837.341
b) Ngoại tệ các loại :		
+ USD	22.590,78	314.341,96
+ EUR	249,94	369,99
+ BSF	-	43.838,38

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng nội địa	553.180.051.608	477.626.462.818
Doanh thu xuất khẩu	19.325.700.079	73.921.348.916
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.148.176.915	22.339.251.680
Doanh thu khác	3.612.913.670	8.100.654.069
Cộng	605.266.842.272	581.987.717.483
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.2	58.270.650.971	41.065.003.973

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	723.860.991	1.619.414.550
Hàng bán bị trả lại	8.603.887.059	7.811.339.693
Cộng	9.327.748.050	9.430.754.243

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	543.852.303.558	468.195.708.575
Doanh thu thuần xuất khẩu	19.325.700.079	73.921.348.916
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	29.148.176.915	22.339.251.680
Doanh thu thuần khác	3.612.913.670	8.100.654.069
Cộng	595.939.094.222	572.556.963.240

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán nội địa	425.893.278.558	357.920.770.777
Giá vốn hàng xuất khẩu	15.463.454.826	47.335.344.538
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.419.960.766	38.929.670
Giá vốn khác	11.931.057.495	21.563.670.661
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.124.979.223)	5.601.881.666
Cộng	462.582.772.422	432.460.597.312



Usc
KI
/ - /

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.558.653.513	1.100.471.855
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	1.824.900.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.314.552.405	2.428.380.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.040.030.593	3.528.630.901
Cộng	12.913.236.511	8.882.382.756

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.373.768.235	7.552.984.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá	810.412.174	4.646.662.649
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	521.525.084	17.205.694.051
Cộng	6.705.705.493	29.405.341.244

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí bán hàng	108.501.962.396	90.775.858.527
Chi phí lương, bảo hiểm	39.928.544.571	37.719.825.741
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.575.636	50.516.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.996.624	156.725.174
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành	1.274.929.895	(3.493.159)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.143.729.687	15.756.836.391
Chi phí bán hàng khác	55.993.185.983	37.095.448.269
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.018.415.744	157.873.114.151
Chi phí lương, bảo hiểm	19.676.691.952	21.076.934.068
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	645.893.493	1.069.620.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.014.863.955	5.880.041.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.923.262.124	5.699.041.459
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.287.999.610	102.960.407.362
Chi phí quản lý khác	14.469.704.610	21.187.068.935

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản	17.762.375.705	2.868.181.819
Các khoản khác	341.933.293	171.979.859
Cộng	18.104.308.998	3.040.161.678

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	58.075.685	3.592.315
Các khoản khác	24.160.712	79.206.250
Cộng	82.236.397	82.798.565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.065.547.279	(126.118.202.125)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(2.892.512.180)	96.341.994.839
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.422.040.225	98.770.374.839
- Các khoản điều chỉnh giảm	10.314.552.405	(2.428.380.000)
Lợi nhuận tính thuế	1.173.035.099	(29.776.207.286)
Trong đó:		
- Lợi nhuận tính thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	(12.888.158.788)	(29.776.207.286)
- Lợi nhuận từ chuyển nhượng bất động sản chịu thuế suất thông thường	14.061.193.887	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.812.238.777	-

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
2022	Chưa quyết toán	12.264.416.971	-	12.264.416.971
2023	Chưa quyết toán	44.055.551.232	-	44.055.551.232
2024	Chưa quyết toán	29.776.207.286	-	29.776.207.286
2025	Chưa quyết toán	12.888.158.788	-	12.888.158.788

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.701.146.814	403.427.873.383
Chi phí nhân công	60.156.720.669	63.259.754.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.365.658.361	6.755.614.678
Chi phí dự phòng	437.950.282	108.558.795.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.405.799.889	38.257.802.744
Chi phí khác bằng tiền	73.706.150.148	56.013.844.051
Cộng	328.773.426.163	676.273.685.714

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
Vay theo kế ước thông thường	201.716.826.761	258.829.261.897

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(250.202.360.365)	(292.865.909.883)

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông minh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quasarlum	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bóng Đèn Điện Quang	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty liên kết

1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm đơn vị không phát sinh giao dịch với bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan không còn số dư.

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

Thù lao của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Người phụ trách Quản trị Công ty trong năm 2025 là 2.174.195.000 đồng (năm 2024 là 2.235.934.667 đồng). Chi tiết như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
1	Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật	344.000.000	344.000.000
2	Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	286.680.000	286.680.000
3	Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	286.680.000	286.680.000
4	Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên HĐQT	286.680.000	286.680.000
5	Bà Trần Thị Ngà Huế	Thành viên HĐQT	286.680.000	286.680.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
6	Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng BKS	511.475.000	501.548.000
7	Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên BKS	86.000.000	86.000.000
8	Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên BKS	86.000.000	86.000.000
9	Ông Nguyễn Thành Trung	Thư ký HĐQT, Người phụ trách quản trị công ty	-	71.666.667
	Cộng		2.174.195.000	2.235.934.667

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị có tham gia điều hành và Ban điều hành trong năm 2025 là 5.371.269.000 đồng (năm 2024 là 4.352.800.000 đồng). Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Trần Quốc Toàn	Tổng Giám đốc	1.170.140.000	1.000.653.000
Những người quản lý khác		4.201.129.000	3.352.147.000
Cộng		5.371.269.000	4.352.800.000

2. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.270.650.971	41.065.003.973
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Công ty con	29.142.180.698	14.737.529.307
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	24.941.107.695	13.449.004.169
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông minh	Công ty con	3.171.177.777	5.067.469.187
Công ty TNHH MTV Quasarlum	Công ty con	567.552.764	5.771.692.321
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	Công ty con	374.475.673	1.765.524.861
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	74.156.364	273.784.128
Cổ tức, lợi nhuận được chia		10.304.328.855	1.197.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	1.197.000.000	1.197.000.000
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Công ty con	7.500.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	Công ty con	1.607.328.855	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		207.221.136.469	140.235.900.654
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	109.726.725.323	47.280.297.118
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Công ty con	93.874.516.471	87.986.602.314
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	3.619.894.675	4.969.001.222
Ứng trước nhà cung cấp		-	601.815.000
Công ty TNHH MTV Quasarlum	Công ty con	-	601.815.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Số dư công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	14.889.094.966	6.694.230.706
Công ty TNHH MTV Quasarlum	8.778.639.160	8.581.919.852
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông minh	8.861.750.897	6.312.418.567
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	109.692.541	28.120.541
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	21.431.878	1.025.158.702
Cộng	32.660.609.442	22.641.848.368

b) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	81.494.401.909	81.348.625.679
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông minh	1.311.214.151	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Quasarlum	884.145.000	1.400.000.000
Cộng	83.689.761.060	84.748.625.679

c) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông minh	-	2.000.000.000
Cộng	-	2.000.000.000

d) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	7.500.007.701	7.701
Công ty TNHH MTV Bóng Đèn Điện Quang	4.092.241.160	4.092.241.160
Cộng	11.592.248.861	4.092.248.861

e) Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	1.969.806.168	7.359.417.363
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	2.088.228.916	1.524.089.144
Cộng	4.058.035.084	8.883.506.507

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm hàng hóa của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi



Tổng Giám đốc

Trần Quốc Toàn

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

